

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Ngày phát hành/Ngày hiệu  
chính

29 Tháng Bảy 2026

Phiên bản 1.03

## I. Nhận dạng hoá chất và thông tin nhà cung cấp

Mã sản phẩm : 000010026271  
Tên sản phẩm : SIGMARINE ONE 648 GREY 5177  
Số CAS : Hỗn hợp chất  
Số đăng ký EC : Hỗn hợp chất.  
Các cách khác để xác định lại lịch  
30014059; 30014741 ; 30015561 ; 30015565 ; 30088082 ; 30088171  
Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyến  
nên tránh

Ứng dụng sản phẩm : Phủ.  
Các ứng dụng chuyên nghiệp, Dùng bằng cách phun.  
Các mục đích sử dụng  
không được khuyến cáo : Sản phẩm không có ý định, dán nhãn hoặc đóng gói để sử dụng cho người tiêu  
dùng.  
Thông tin chi tiết về nhà  
cung cấp : Công ty TNHH PPG Yungchi Coatings  
Số 176, Đường số 6, Khu công nghiệp Hồ Nai,  
phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai, Việt Nam  
+84 61 3936121/22  
Số điện thoại khẩn cấp (với  
giờ hoạt động) : CHEMTREC +(84)-444581938 (CCN 17704)

## II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Tình trạng OSHA/HCS : Sản phẩm này được coi là nguy hiểm theo Tiêu chuẩn Truyền đạt thông tin về Chất  
nguy hiểm của OSHA 2012 (29 CFR 1910.1200).  
Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Cấp 3  
ĐỘC TÍNH CẤP (ngoài da) - Cấp 5  
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Cấp 2  
KÍCH ỨNG MẮT - Cấp 2A  
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác  
dụng gây mê) - Cấp 3  
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Cấp  
1  
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Cấp 3  
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Cấp 3  
Tỷ lệ phần trăm hỗn hợp chứa (các) thành phần độc tố cấp tính không xác định qua  
da: 66.6%  
Tỷ lệ phần trăm (các) hợp phần các chất nguy hại cho môi trường nước trong hỗn  
hợp: 37.4%

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Hình đồ cảnh báo

:



Từ cảnh báo

:

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ

:

Hơi và chất lỏng dễ cháy.

Có thể có hại khi tiếp xúc với da.

Gây kích ứng da.

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. (hệ thống thần kinh trung ương (CNS))

Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn

:

Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng.

Phản ứng

:

Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế nếu cảm thấy không khỏe. **NẾU HÍT PHẢI:** Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi **TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC** hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. **NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc):** Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. **NẾU TIẾP XÚC VỚI DA:** Gọi **TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC** hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. Nếu xảy ra kích ứng da: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế. **NẾU VÀO MẮT:** Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ

:

Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý

:

Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào

:

Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại

:

Việc tiếp xúc lâu dài hoặc lặp đi lặp lại có thể làm khô da và gây kích ứng khó chịu.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/Hỗn hợp chất

:

Hỗn hợp

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Số CAS

:

Hỗn hợp chất

Số đăng ký EC

:

Hỗn hợp chất.

| Tên thành phần nguy hiểm                                       | Số CAS     | Công thức hóa học | %         |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------------|-----------|
| Naphtha (petroleum), hydrodesulfurised heavy dung môi stoddard | 64742-82-1 | CH                | ≥10 - ≤15 |
| Solvent naphtha (petroleum), light aromatic                    | 8052-41-3  | -                 | ≥10 - ≤25 |
| bụi đá vôi                                                     | 64742-95-6 | -                 | ≤9.6      |
| titan đioxit                                                   | 1317-65-3  | C-O3.Ca           | ≤10       |
| bụi talc                                                       | 13463-67-7 | O2-Ti             | ≤10       |
| n-butanol                                                      | 14807-96-6 | H2-O3-Si.3/4Mg    | ≤3        |
|                                                                | 71-36-3    | C4H10O            | <3        |

Việt Nam

Trang: 2/15

Mã sản phẩm000010026271

Ngày phát hành29 Tháng Bảy 2026

Phiên bản1.03

Tên sản phẩmSIGMARINE ONE 648 GREY 5177

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

|                                           |            |           |      |
|-------------------------------------------|------------|-----------|------|
| Xylene                                    | 1330-20-7  | C8-H10    | <1   |
| Aluminium hydroxide                       | 21645-51-2 | -         | ≤0.3 |
| 2-Ethylhexan-1-ol                         | 104-76-7   | C8H18O    | ≤0.3 |
| ethyl benzen                              | 100-41-4   | C8H10     | ≤0.3 |
| 1(or 2)-[2-methoxy(methyl)ethoxy]propanol | 34590-94-8 | C7-H16-O3 | ≤0.3 |
| muội than                                 | 1333-86-4  | C         | ≤0.3 |

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Mã SUB đại diện cho những chất mà không có số CAS được đăng ký.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt

Hít phải

Tiếp xúc ngoài da

Nuốt phải

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt

Hít phải

Tiếp xúc ngoài da

Nuốt phải

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt

Hít phải

Tiếp xúc ngoài da

Nuốt phải

Việt Nam

Trang: 3/15

|              |                             |                |                   |           |      |
|--------------|-----------------------------|----------------|-------------------|-----------|------|
| Mã sản phẩm  | 000010026271                | Ngày phát hành | 29 Tháng Bảy 2026 | Phiên bản | 1.03 |
| Tên sản phẩm | SIGMARINE ONE 648 GREY 5177 |                |                   |           |      |

## IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

- Lưu ý đối với bác sĩ điều trị** : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.
- Điều trị cụ thể** : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.
- Bảo vệ nhân viên sơ cứu** : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

## V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

**Các chất chữa cháy phù hợp** : Dùng hóa chất khô, CO<sub>2</sub>, bụi nước hay bọt.

**Các chất chữa cháy không phù hợp** : Dùng tia nước.

**Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất** : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Vật liệu này có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

**Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm** : Các sản phẩm làm thổi rửa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:  
cacbon oxit  
ôxít kim loại

**Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy** : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chữa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chữa phơi ra lửa.

**Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy** : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

## VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp để phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

**Cho người không phải nhân viên cấp cứu** : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Không hít thở hơi. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí.

**Cho các nhân viên cấp cứu** : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

|              |                             |                |                   |           |      |
|--------------|-----------------------------|----------------|-------------------|-----------|------|
| Mã sản phẩm  | 000010026271                | Ngày phát hành | 29 Tháng Bảy 2026 | Phiên bản | 1.03 |
| Tên sản phẩm | SIGMARINE ONE 648 GREY 5177 |                |                   |           |      |

## VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

**Đề phòng cho môi trường** : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

### Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

- Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ** : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.
- Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng** : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

## VII. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

### Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

- Biện pháp bảo vệ** : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.
- Các vật liệu như là giẻ lau, khăn giấy và y phục bảo vệ có bị ô nhiễm với sản phẩm này có thể tự phát cháy sau vài giờ đồng hồ. Để tránh rủi ro hỏa hoạn, tất cả những vật liệu bị ô nhiễm nên được để trong các đồ đựng dành riêng cho mục đích này hoặc trong các thùng đựng bằng kim loại có nắp đậy tự động và thật kín. Các vật liệu bị ô nhiễm nên được đem ra khỏi nơi làm việc vào cuối mỗi ngày làm việc và được cất giữ ngoài trời.
- Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát** : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Mã sản phẩm000010026271

Ngày phát hành29 Tháng Bảy 2026

Phiên bản1.03 bản

Tên sản phẩmSIGMARINE ONE 648 GREY 5177

VII. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ

: Lưu trữ trong phạm vi nhiệt độ sau đây: 0 đến 35°C (32 đến 95°F). Cát giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cát giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG TIỆN BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

| Tên thành phần nguy hiểm                  | Giới hạn phơi nhiễm                                                                                                                                                                                                                                                |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| dung môi stoddard                         | Bộ Y tế (Việt Nam, 4/2025)<br>TWA 8 giờ: 525 mg/m³.                                                                                                                                                                                                                |
| bụi đá vôi                                | Bộ Y tế (Việt Nam, 4/2025)<br>TWA 8 giờ: 2 mg/m³. Biểu mẫu: Bụi có thể hô hấp phải.<br>TWA 8 giờ: 4 mg/m³. Biểu mẫu: nồng độ bụi toàn phần.                                                                                                                        |
| titan đioxit                              | Bộ Y tế (Việt Nam, 4/2025)<br>TWA 8 giờ: 4 mg/m³. Biểu mẫu: nồng độ bụi toàn phần.<br>TWA 8 giờ: 2 mg/m³. Biểu mẫu: Bụi có thể hô hấp phải.                                                                                                                        |
| bụi talc                                  | Bộ Y tế (Việt Nam, 4/2025) [đá talc (bụi toàn phần)/(bụi hô hấp)]<br>TWA 8 giờ: 1 mg/m³. Biểu mẫu: Bụi có thể hô hấp phải.<br>TWA 8 giờ: 2 mg/m³. Biểu mẫu: nồng độ bụi toàn phần.<br>Bộ Y tế (Việt Nam, 4/2025) [đá talc (chứa 1% quartz)]<br>TWA 8 giờ: 6 mg/m³. |
| n-butanol                                 | Bộ Y tế (Việt Nam, 4/2025)<br>TWA 8 giờ: 150 mg/m³.                                                                                                                                                                                                                |
| Xylene                                    | Bộ Y tế (Việt Nam, 4/2025) [xylen]<br>TWA 8 giờ: 100 mg/m³.<br>STEL 15 phút: 300 mg/m³.                                                                                                                                                                            |
| Aluminium hydroxide                       | Bộ Y tế (Việt Nam, 4/2025) [nhôm và hợp chất]<br>TWA 8 giờ: 2 mg/m³.                                                                                                                                                                                               |
| 2-Ethylhexan-1-ol                         | ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2025)<br>TWA 8 giờ: 5 ppm.                                                                                                                                                                                                                    |
| etyl benzen                               | ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2025) Ototoxicant.<br>TWA 8 giờ: 20 ppm.                                                                                                                                                                                                      |
| 1(or 2)-[2-methoxy(methyl)ethoxy]propanol | ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2025) [(2-Methoxymethylethoxy)propanol] Thẩm qua da.                                                                                                                                                                                          |

Việt Nam

Trang: 6/15



VIII. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG TIỆN BẢO VỆ CÁ NHÂN

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| muội than | TWA 8 giờ: 100 ppm.<br>TWA 8 giờ: 606 mg/m³.<br>STEL 15 phút: 150 ppm.<br>STEL 15 phút: 909 mg/m³.<br><b>ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2025) [dipropylene glycol methyl ether]</b><br>TWA 8 giờ: 50 ppm.<br><b>Bộ Y tế (Việt Nam, 4/2025)</b><br>TWA 8 giờ: 3.5 mg/m³.<br>STEL 15 phút: 7 mg/m³. |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

- Quy trình theo dõi đề nghị

: Cần tham khảo các tiêu chuẩn theo dõi phù hợp. Cũng cần phải tham khảo các hướng dẫn của quốc gia về các phương pháp xác định những chất nguy hiểm.
- Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

: Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.
- Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

: Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Biện pháp vệ sinh

: Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.
- Bảo vệ mắt

: Kính chống văng hóa chất.
- Bảo vệ da
- Bảo vệ tay

: Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.
- Găng tay

: Khi phải xử lý nhiều lần hoặc trong một thời gian dài, hãy dùng những loại bao tay sau đây:  
  
Khuyến cáo: Cao su butyl, cao su tổng hợp, cao su nitril
- Bảo vệ thân thể

: Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gần liên và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

| Mã sản phẩm                                                      | 000010026271                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Ngày phát hành | 29 Tháng Bảy 2026 | Phiên bản | 1.03 |            |         |           |               |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-----------|------|------------|---------|-----------|---------------|
| Tên sản phẩm                                                     | SIGMARINE ONE 648 GREY 5177                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |                   |           |      |            |         |           |               |
| VIII. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG TIỆN BẢO VỆ CÁ NHÂN |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                |                   |           |      |            |         |           |               |
| Biện pháp bảo vệ da khác                                         | : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.                                                                                                                                                                                                                         |                |                   |           |      |            |         |           |               |
| Bảo vệ hô hấp                                                    | : Chọn lựa khẩu trang phải dựa trên mức phơi nhiễm đã biết hoặc dự kiến, mối nguy của sản phẩm và giới hạn hoạt động an toàn của khẩu trang đã chọn. Nếu người lao động bị phơi nhiễm vượt quá giới hạn phơi nhiễm, họ phải sử dụng dụng cụ thở thích hợp đã được kiểm nghiệm. Hãy dùng khẩu trang vừa vặn, lọc không khí hoặc tiếp không khí, đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết. |                |                   |           |      |            |         |           |               |
| IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                |                   |           |      |            |         |           |               |
| Bề ngoài                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                |                   |           |      |            |         |           |               |
| Trạng thái vật lý                                                | : Chất lỏng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |                   |           |      |            |         |           |               |
| Màu sắc                                                          | : Khác nhau                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |                   |           |      |            |         |           |               |
| Mùi                                                              | : Đặc tính.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |                   |           |      |            |         |           |               |
| Ngưỡng về mùi                                                    | : Không có sẵn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                |                   |           |      |            |         |           |               |
| pH                                                               | : Không áp dụng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                |                   |           |      |            |         |           |               |
| Điểm nóng chảy                                                   | : Không có sẵn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                |                   |           |      |            |         |           |               |
| Điểm sôi                                                         | : >37.78°C (>100°F)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |                   |           |      |            |         |           |               |
| Điểm bùng cháy                                                   | : Cốc đáy kín: 39°C (102.2°F)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                |                   |           |      |            |         |           |               |
| Tỷ lệ hóa hơi                                                    | : Không có sẵn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                |                   |           |      |            |         |           |               |
| Khả năng cháy (chất rắn, khí)                                    | : Không có sẵn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                |                   |           |      |            |         |           |               |
| Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên                              | : Không có sẵn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                |                   |           |      |            |         |           |               |
| Áp suất hóa hơi                                                  | : Không có sẵn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                |                   |           |      |            |         |           |               |
| Tỷ trọng hơi                                                     | : Không có sẵn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                |                   |           |      |            |         |           |               |
| Mật độ tương đối                                                 | : 1.03                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                |                   |           |      |            |         |           |               |
| (Các) độ tan                                                     | <table><tr><th>Môi trường</th><th>Kết quả</th></tr><tr><td>nước lạnh</td><td>Không hòa tan</td></tr></table>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |                   |           |      | Môi trường | Kết quả | nước lạnh | Không hòa tan |
| Môi trường                                                       | Kết quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                |                   |           |      |            |         |           |               |
| nước lạnh                                                        | Không hòa tan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                |                   |           |      |            |         |           |               |
| Hệ số phân chia nước/Octanol                                     | : Không áp dụng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                |                   |           |      |            |         |           |               |
| Nhiệt độ tự cháy                                                 | : Không có sẵn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                |                   |           |      |            |         |           |               |
| Nhiệt độ phân hủy                                                | : Không có sẵn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                |                   |           |      |            |         |           |               |
| Tính dẻo                                                         | : Sôi động (nhiệt độ phòng): Không có sẵn.<br>Động lực học (nhiệt độ phòng): Không có sẵn.<br>Động lực học (40°C): >21 mm²/s                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |                   |           |      |            |         |           |               |
|                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                | Việt Nam          |           |      |            |         |           |               |
|                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                | Trang: 8/15       |           |      |            |         |           |               |



X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HOÁ CHẤT

- Khả năng phản ứng

: Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.
- Tính ổn định

: Sản phẩm ổn định.
- Khả năng gây các phản ứng nguy hại

: Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.
- Tình trạng cần tránh

: Khi bị phơi nhiễm ở các mức nhiệt độ cao có thể sản sinh ra các sản phẩm phân hủy độc hại.
- Các vật liệu không tương thích

: Tránh xa ra các chất sau đây để phòng ngừa phản ứng tỏa nhiệt mạnh: chất oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh.
- Sản phẩm phân rã có mối nguy

: Tùy thuộc vào điều kiện, các sản phẩm phân hủy có thể bao gồm các tài liệu sau đây: cacbon oxit ôxit kim loại

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

| Tên sản phẩm/thành phần                      | Kết quả                    | Loài  | Liều lượng  | Sự phơi nhiễm |
|----------------------------------------------|----------------------------|-------|-------------|---------------|
| Naphtha (petroleum), hydrodesulfurised heavy | LD50 Ngoài da              | Thỏ   | >2000 mg/kg | -             |
|                                              | LD50 Đường miệng           | Chuột | >5000 mg/kg | -             |
| Solvent naphtha (petroleum), light aromatic  | LD50 Ngoài da              | Thỏ   | 3.48 g/kg   | -             |
|                                              | LD50 Đường miệng           | Chuột | 8400 mg/kg  | -             |
| bụi đá vôi titan đioxit                      | LD50 Đường miệng           | Chuột | 6450 mg/kg  | -             |
|                                              | LC50 Hít phải Bụi và sương | Chuột | >6.82 mg/l  | 4 giờ         |
| n-butanol                                    | LD50 Ngoài da              | Thỏ   | >5000 mg/kg | -             |
|                                              | LD50 Đường miệng           | Chuột | >5000 mg/kg | -             |
| Xylene                                       | LC50 Hít phải Hơi          | Chuột | 24000 mg/m³ | 4 giờ         |
|                                              | LD50 Ngoài da              | Thỏ   | 3400 mg/kg  | -             |
| Aluminium hydroxide                          | LD50 Đường miệng           | Chuột | 790 mg/kg   | -             |
|                                              | LD50 Ngoài da              | Thỏ   | 1.7 g/kg    | -             |
| 2-Ethylhexan-1-ol                            | LD50 Đường miệng           | Chuột | 4.3 g/kg    | -             |
|                                              | LC50 Hít phải Bụi và sương | Chuột | >5.09 mg/l  | 4 giờ         |
| etyl benzen                                  | LD50 Đường miệng           | Chuột | >5000 mg/kg | -             |
|                                              | LC50 Hít phải Hơi          | Chuột | 4.3 mg/l    | 4 giờ         |
| muội than                                    | LD50 Ngoài da              | Thỏ   | >3000 mg/kg | -             |
|                                              | LD50 Đường miệng           | Chuột | 2047 mg/kg  | -             |
|                                              | LD50 Đường miệng           | Chuột | 17.8 mg/l   | 4 giờ         |
|                                              | LD50 Ngoài da              | Thỏ   | 17.8 g/kg   | -             |
|                                              | LD50 Đường miệng           | Chuột | 3.5 g/kg    | -             |
|                                              | LD50 Đường miệng           | Chuột | >10 g/kg    | -             |

Kết luận/Tóm tắt: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Kích ứng/Ăn mòn

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

| Tên sản phẩm/thành phần | Kết quả                                               | Loại       | Điểm   | Sự phơi nhiễm      | Theo dõi tác dụng kích ứng |
|-------------------------|-------------------------------------------------------|------------|--------|--------------------|----------------------------|
| n-butanol<br>Xylene     | Mắt - Độc giác mạc<br>Da - Chất gây khó chịu vừa phải | Thỏ<br>Thỏ | 4<br>- | -<br>24 giờ 500 mg | -<br>-                     |

- Kết luận/Tóm tắt

Da

Mắt

Hô hấp

: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.  
: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.  
: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.
- Nhạy cảm

Da

Hô hấp

: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.  
: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.
- Tính đột biến

Kết luận/Tóm tắt

: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.
- Tính gây ung thư

Kết luận/Tóm tắt

: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.
- Độc tính sinh sản

Kết luận/Tóm tắt

: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.
- Độc tính gây quái thai

Kết luận/Tóm tắt

: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

| Tên                                          | Cấp   | Cách phơi nhiễm | Cơ quan có nhắm tới   |
|----------------------------------------------|-------|-----------------|-----------------------|
| Naphtha (petroleum), hydrodesulfurised heavy | Cấp 3 | -               | Các tác dụng gây mê   |
| Solvent naphtha (petroleum), light aromatic  | Cấp 3 | -               | Các tác dụng gây mê   |
| bụi talc                                     | Cấp 3 | -               | Kích ứng đường hô hấp |
| n-butanol                                    | Cấp 3 | -               | Kích ứng đường hô hấp |
| -                                            | Cấp 3 | -               | Các tác dụng gây mê   |
| Xylene                                       | Cấp 3 | -               | Kích ứng đường hô hấp |
| 2-Ethylhexan-1-ol                            | Cấp 3 | -               | Kích ứng đường hô hấp |

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

| Tên                                                               | Cấp            | Cách phơi nhiễm | Cơ quan có nhắm tới                      |
|-------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------------------------------|
| Naphtha (petroleum), hydrodesulfurised heavy<br>dung môi stoddard | Cấp 1<br>Cấp 1 | -<br>hít phải   | -<br>hệ thống thần kinh trung ương (CNS) |
| etyl benzen                                                       | Cấp 2          | -               | cơ quan thính giác                       |

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

| Tên                                                            | Kết quả                   |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Naphtha (petroleum), hydrodesulfurised heavy dung môi stoddard | HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Cấp 1 |
| Solvent naphtha (petroleum), light aromatic                    | HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Cấp 1 |
| Xylene                                                         | HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Cấp 1 |
| etyl benzen                                                    | HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Cấp 1 |

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

- Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- Hít phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
- Tiếp xúc ngoài da : Có thể có hại khi tiếp xúc với da. Gây kích ứng da. Lầy mủ trong da.
- Nuốt phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS).

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

- Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:  
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu  
chảy nước mắt  
bị đỏ
- Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:  
buồn nôn hay nôn mửa  
đau đầu  
buồn ngủ/mệt mỏi  
chóng mặt/hoa mắt  
bất tỉnh
- Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:  
kích ứng khó chịu  
bị đỏ  
khô da  
nứt da
- Nuốt phải : Không có thông tin cụ thể gì.

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

- Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.
- Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Phơi nhiễm lâu dài

- Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.
- Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

|                   |                                                                                                                                                                                      |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tổng quát         | : Làm tổn thương các cơ quan qua phổi nhiễm lâu và nhiều lần. Việc tiếp xúc lâu dài hoặc lặp đi lặp lại có thể làm mất mỡ ở da và dẫn đến ngứa ngáy, nứt da và/hoặc bị viêm biểu bì. |
| Tính gây ung thư  | : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.                                                                                                                     |
| Tính đột biến     | : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.                                                                                                                     |
| Độc tính sinh sản | : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.                                                                                                                     |

Các số liệu đo lường độ độc  
 Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

| Lộ trình    | Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính) |
|-------------|----------------------------------------|
| Đường miệng | 20590.4 mg/kg                          |
| Ngoài da    | 3852.13 mg/kg                          |

Thông tin cần thiết khác :

Việc tiếp xúc lâu dài hoặc lặp đi lặp lại có thể làm khô da và gây kích ứng khó chịu. Phơi nhiễm lặp đi lặp lại với nồng độ hóa hơi cao có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp, tổn thương não và hệ thần kinh vĩnh viễn. Hít phải hơi/hơi phun tập trung quá giới hạn phơi nhiễm đề nghị gây ra nhức đầu, chóng mặt và buồn nôn và có thể dẫn đến bất tỉnh hay tử vong. Tránh tiếp xúc với da và quần áo.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

| Tên sản phẩm/thành phần                                                                                                         | Kết quả                            | Loài                                | Sự phơi nhiễm |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|---------------|
| Solvent naphtha (petroleum), light aromatic<br>bụi đá vôi<br>titan đioxit<br>n-butanol<br>2-Ethylhexan-1-ol<br><br>ethyl benzen | Cấp tính LC50 8.2 mg/l             | Cá                                  | 96 giờ        |
|                                                                                                                                 | Cấp tính LC50 >56000 mg/l          | Cá                                  | 96 giờ        |
|                                                                                                                                 | Cấp tính LC50 >100 mg/l Nước ngọt  | Daphnia - <i>Daphnia magna</i>      | 48 giờ        |
|                                                                                                                                 | Cấp tính LC50 1376 mg/l            | Cá                                  | 96 giờ        |
|                                                                                                                                 | EC50 39 mg/l                       | Daphnia                             | 48 giờ        |
|                                                                                                                                 | LC50 17 mg/l                       | Cá                                  | 96 giờ        |
|                                                                                                                                 | mẫn tính NOEC 0.193 mg/l Nước ngọt | Cá - <i>Danio Rerio</i>             | 30 ngày       |
|                                                                                                                                 | Cấp tính EC50 1.8 mg/l Nước ngọt   | Daphnia                             | 48 giờ        |
|                                                                                                                                 | mẫn tính NOEC 1 mg/l Nước ngọt     | Daphnia - <i>Ceriodaphnia dubia</i> | -             |
|                                                                                                                                 |                                    |                                     |               |

Độ bền và khả năng phân hủy

| Tên sản phẩm/thành phần                     | Thử nghiệm                   | Kết quả                  | Liều lượng                    | Chất tiêu chuẩn |
|---------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------|
| 2-Ethylhexan-1-ol<br>ethyl benzen           | OECD 301C                    | 99 % - Dễ dàng - 14 ngày | -                             | -               |
|                                             | -                            | 79 % - Dễ dàng - 10 ngày | -                             | -               |
| Tên sản phẩm/thành phần                     | Chu kỳ bán phân rã dưới nước | Quang phân               | Tính bị vi khuẩn làm thối rửa |                 |
| Xylene<br>2-Ethylhexan-1-ol<br>ethyl benzen | -                            | -                        | Dễ dàng                       |                 |
|                                             | -                            | -                        | Dễ dàng                       |                 |
|                                             | -                            | -                        | Dễ dàng                       |                 |

Khả năng tồn lưu

Mã sản phẩm000010026271

Ngày phát hành29 Tháng Bảy 2026

Phiên bản1.03

Tên sản phẩmSIGMARINE ONE 648 GREY 5177

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

| Tên sản phẩm/thành phần                                        | LogP <sub>ow</sub> | BCF          | Tiềm năng |
|----------------------------------------------------------------|--------------------|--------------|-----------|
| Naphtha (petroleum), hydrodesulfurised heavy dung môi stoddard | -                  | 10 đến 2500  | Cao       |
| n-butanol                                                      | 3.16 đến 7.06      | -            | Cao       |
| Xylene                                                         | 1                  | -            | Thấp      |
| 2-Ethylhexan-1-ol                                              | 3.12               | 7.4 đến 18.5 | Thấp      |
| ethyl benzen                                                   | 2.9                | 25.33        | Thấp      |
| 1(or 2)-[2-methoxy(methyl)ethoxy]propanol                      | 3.6                | 79.43        | Thấp      |
|                                                                | 0.004              | -            | Thấp      |

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác

: Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ

: Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

|                                                                                                    | UN     | IMDG   | IATA   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
| Số UN                                                                                              | UN1263 | UN1263 | UN1263 |
| Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển (Tên phương tiện vận chuyển đường biển) | PAINT  | PAINT  | PAINT  |
| (các) nhóm nguy hại vận chuyển                                                                     | 3      | 3      | 3      |
| Quy cách đóng gói                                                                                  | III    | III    | III    |
| Mối nguy cho môi trường                                                                            | Không. | No.    | No.    |
|                                                                                                    |        |        |        |

Việt Nam

Trang: 13/15

|                               |                             |                 |                   |           |      |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------|-------------------|-----------|------|
| Mã sản phẩm                   | 000010026271                | Ngày phát hành  | 29 Tháng Bảy 2026 | Phiên bản | 1.03 |
| Tên sản phẩm                  | SIGMARINE ONE 648 GREY 5177 |                 |                   |           |      |
| XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN |                             |                 |                   |           |      |
| Chất gây ô nhiễm biển         | Không áp dụng.              | Not applicable. | Not applicable.   |           |      |

Thông tin bổ sung  
UN : Không nhận dạng được cái nào.

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không áp dụng.

## XV. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm :

- Luật hóa chất sửa đổi 2025/QH15;
- Nghị định 24/2026/NĐ-CP Quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật hóa chất;
- Nghị định 25/2026/NĐ-CP Quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và phát triển công nghiệp hóa chất an toàn, an ninh hóa chất;
- Nghị định 26/2026/ NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;
- Nghị định số 28/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2026 Quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất;
- Thông tư 01/2026/TT-BCT Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định 26/2026/ NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất;
- Thông tư 02/2026/ TT-BCT Quy định một số biện pháp thi hành Luật hóa chất và nghị định số 25/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và phát triển ngành công nghiệp hóa chất an toàn, an ninh hóa chất;
- Nghị định số 71/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng bảo quản, vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các quy định pháp luật liên quan đến lĩnh vực hóa chất có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.
- Thông tư số 19/2024/TT-BCT của Bộ Công thương: Ban hành Sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;
- Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/03/2024 của Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa;
- Nghị định số 161/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người vận tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ;

Quy định quốc tế  
Nghị định thư Montreal  
Không liệt kê.

|              |                             |                |                   |           |      |
|--------------|-----------------------------|----------------|-------------------|-----------|------|
| Mã sản phẩm  | 000010026271                | Ngày phát hành | 29 Tháng Bảy 2026 | Phiên bản | 1.03 |
| Tên sản phẩm | SIGMARINE ONE 648 GREY 5177 |                |                   |           |      |

## XV. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

[Hiệp ước Stockholm về các chất gây ô nhiễm hữu cơ bền](#)

Không liệt kê.

## XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

### [Lịch sử](#)

|                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh | : 29 Tháng Bảy 2026                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Ngày phát hành lần trước       | : 7/20/2026                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Phiên bản                      | : 1.03                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Chuẩn bị bởi                   | : EHS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Bảng từ viết tắt               | : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính<br>BCF = Hệ số nồng độ sinh học<br>GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu<br>IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế<br>IBC = Côngtenơ khổ trung<br>IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế<br>LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước<br>MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))<br>UN = Liên hợp quốc |
| Tham khảo                      | : Không có sẵn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

✔ Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

### [Người đọc lưu ý](#)

Thông tin trong bảng chỉ dẫn an toàn này dựa trên kiến thức khoa học kỹ thuật hiện tại. Mục đích của thông tin là tạo sự chú ý về khía cạnh sức khỏe và an toàn liên quan đến sản phẩm do PPG cung cấp, và đề xuất các biện pháp phòng ngừa khi lưu trữ cũng như xử lý sản phẩm. Các thuộc tính của sản phẩm không được chứng nhận hay đảm bảo. Chúng tôi không chịu trách nhiệm đối với những trường hợp không tuân thủ các biện pháp phòng ngừa được quy định trong bảng chỉ dẫn an toàn này hay sử dụng sản phẩm không đúng cách.